

**KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG CÁC NGUỒN VỐN SINH KẾ CỦA
CỘNG ĐỒNG THỦY SẢN TẠI VƯỜN QUỐC GIA MŨI CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU
CURRENT STATUS OF LIVELIHOOD CAPITALS OF AQUACULTURE AND FISHERIES
COMMUNITIES IN MUI CA MAU NATIONAL PARK, CA MAU PROVINCE**

Nguyễn Thị Kim Quyên¹

Lê Thị Phương Trúc²

Tóm tắt

Nghiên cứu được tiến hành tại Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau nhằm phân tích hiện trạng các nguồn vốn sinh kế của các nhóm cộng đồng thủy sản (N=126). Nguồn vốn tự nhiên bao gồm đất rừng và nguồn lợi thủy sản được cộng đồng sử dụng khá hiệu quả. Tuy nhân lực dồi dào và có kinh nghiệm (9,60±4,57 năm) nhưng có 30,3% hộ khai thác hải sản mù chữ. Khả năng tiếp cận nguồn vốn rất hạn chế nhất là nhóm nuôi hàu, nuôi nghêu trong khi 66,7% hộ khai thác phải vay nóng cho sản xuất. Các phương tiện vật chất và nhà ở có cải thiện nhưng còn 61,7% có mức độ kiên cố thấp. Nguồn vốn xã hội khá hiệu quả nhưng cơ sở hạ tầng và truyền thông cần được quan tâm hơn. Nhìn chung, cộng đồng nuôi hàu và nuôi tôm có sinh kế khá bền vững (256,6±92,58 và 85,1±38,3 triệu đồng/hộ/năm), nuôi nghêu mang nhiều rủi ro còn khai thác rất kém bền vững (không có khoản tiết kiệm nào). Mức độ đa dạng sinh kế của cộng đồng thấp với 62,9 – 88,2% thu nhập từ một ngành chính. Các chiến lược sinh kế bền vững được chú trọng bao gồm dạy nghề, đa dạng đối tượng nuôi nhằm tạo đa dạng sinh kế và những hỗ trợ về mặt chính sách và cơ chế quản lý.

Từ khóa: nguồn vốn, Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau, sinh kế bền vững.

Abstract

The study is conducted at Mui Ca Mau National Park in order to analyze livelihood resources of aquaculture and fisheries communities (N=126). Natural capitals including mangrove land and natural aquatic resources were used relatively effectively. Human resource was plentiful and experienced (9.60 ± 4.57 years), but 30.3% of fishing households was illiterate. Ability to access to capital was limited, especially oyster and clam farming households, while 66.7% of fishing households had private loans. The facility and housing have improved but levels of solidification was still lower (61.7%). Social capital was used quite effectively but the infrastructure and communications should be more concerned. Overall, communities of oyster farming and shrimp farming had sustainable livelihoods (256.6 ± 92.58 and 85.1 ± 38.3 million VND/household/year); clam farming was highly risky and fishing was very unsustainable (no any saving). Level of livelihood variation of communities was low with 62.9% to 88.2% of earnings from the key activity. The sustainable livelihood strategies were focused including vocational training, farming object diversity in order to create more livelihood opportunity and supports in terms of policies and management mechanisms.

Keywords: capitals, Mui Ca Mau National Park, sustainable livelihoods.

1. Đặt vấn đề

Cà Mau là tỉnh có diện tích rừng ngập mặn (RNM) lớn nhất cả nước, toàn tỉnh năm 2012 có 114.507 ha đất RNM, trong đó diện tích có rừng là 64.632 ha (81,04%), tập trung phần lớn ở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau (VQGMCM) thuộc huyện Ngọc Hiển (39.133 ha) (Ngọc Quân, 2014). Trong đó, diện tích rừng ở VQGMCM vào khoảng 8.194

ha bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và vùng đệm. Sinh kế được định nghĩa là khả năng, nguồn vốn, tài sản và hoạt động kiếm sống cần thiết. Một sinh kế có thể được miêu tả như là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi để kiếm sống cũng như để đạt được mục tiêu và ước nguyện của họ (ADB và DFID, 2006). Sinh kế cộng đồng tại VQGMCM điển hình bởi các mô hình nông lâm kết hợp, khai thác hải sản (KTHS)

¹ Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

² Kinh tế Thủy sản K37, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

ven bờ, dịch vụ du lịch sinh thái, canh tác rau màu và lao động làm thuê. Trong đó, mô hình tôm rừng kết hợp, nuôi hàu, nghêu và KTHS nhỏ lẻ (sử dụng công lao động gia đình, ngư cụ thô sơ xung quanh khu vực Vườn Quốc Gia) là các ngành sinh kế kết hợp chặt chẽ giữa hệ sinh thái rừng và thủy vực nuôi trồng thủy sản (NTTS) có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau trong suốt quá trình sản xuất.

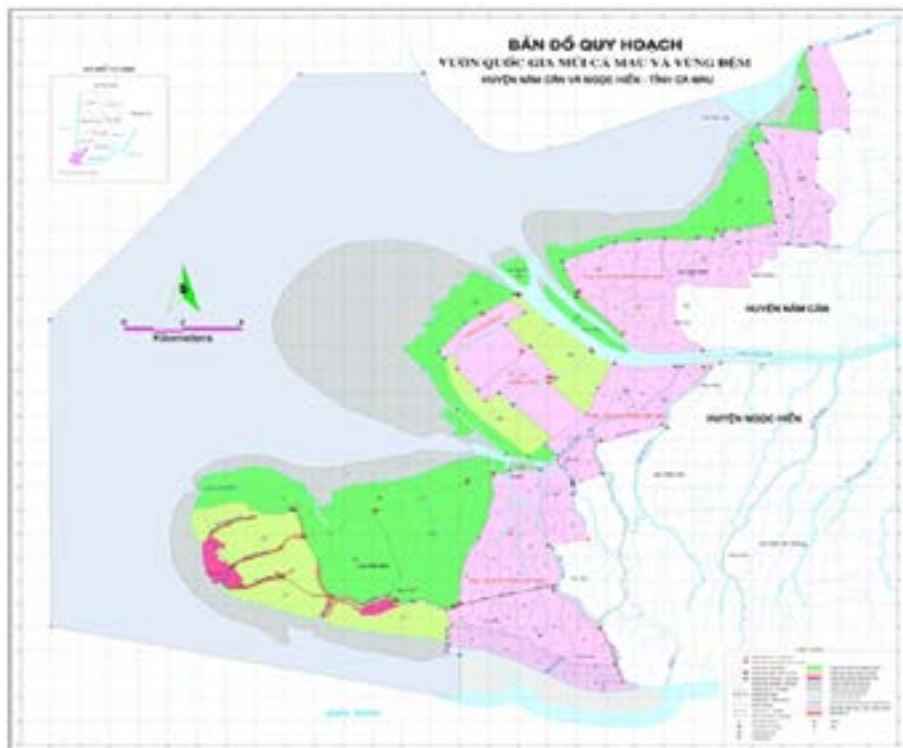
Trong thời gian qua, RNM ngày càng bị suy giảm về diện tích, kéo theo sự suy giảm của nguồn lợi thủy sản (NLTS) tự nhiên do các hoạt động nuôi trồng và khai thác ven bờ diễn ra mạnh mẽ, áp lực khai thác giống thủy sản ngày càng tăng. Thủy sản được xem là tài sản chung, mọi người có quyền tiếp cận và khai thác với số lượng tùy thuộc vào khả năng dẫn đến khả năng suy giảm NLTS (Nguyễn Thị Thanh Phương, 2010). Sự suy giảm của RNM và NLTS trong thời gian qua đã ảnh hưởng lớn đến sinh kế của cộng đồng như giảm thu nhập nông hộ, giảm khả năng huy động các nguồn lực sinh kế từ đó kéo theo sự suy giảm trong chất lượng cuộc sống. Chính vì vậy, việc nghiên cứu hiện trạng cũng như khả năng sử dụng các nguồn lực sinh kế là hết sức cần thiết nhằm đề xuất các chiến lược sinh kế bền vững cho cộng đồng thủy sản nơi đây.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu số liệu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 4 năm 2015 tại VQGMCM, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau (Hình 1). Số liệu thứ cấp về đặc điểm kinh tế-xã hội của vùng cũng như hiện trạng của các nguồn tài nguyên thủy sinh vật ở đây được tổng hợp từ các báo cáo của Ban Quản lý Vườn Quốc gia, Tổng cục Du lịch Cà Mau, tạp chí chuyên ngành, đề tài/luận văn tốt nghiệp cao học, website chuyên ngành và một số tài liệu có liên quan.

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp cán bộ quản lý Vườn Quốc gia và Chi cục Thủy sản Cà Mau nhằm có được thông tin chung về cộng đồng nuôi trồng và KTHS. Đối tượng phỏng vấn là các hộ gia đình có tham gia vào hoạt động nuôi trồng và KTHS trong vùng nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu và cỡ mẫu được quyết định sau khi xem xét đề xuất của cán bộ quản lý dựa vào kiến thức quản lý và số liệu có sẵn về thủy sản tại vùng sao cho đảm bảo tính đại diện và có ý nghĩa thống kê. Có 126 hộ dân tại VQGMCM được phỏng vấn bằng bảng câu hỏi soạn sẵn bao gồm 33 hộ nuôi tôm rừng kết hợp, 30 hộ nuôi hàu lồng, 30 hộ nuôi nghêu và 33 hộ KTHS nhỏ lẻ. Cán bộ quản lý cũng được yêu cầu nêu ra các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức cho sinh kế cộng đồng thủy sản sử dụng cho phân tích SWOT sau này. Các hộ phỏng vấn được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách được cung cấp bởi cán bộ quản lý.



Hình 1: Bản đồ quy hoạch VQGMCM

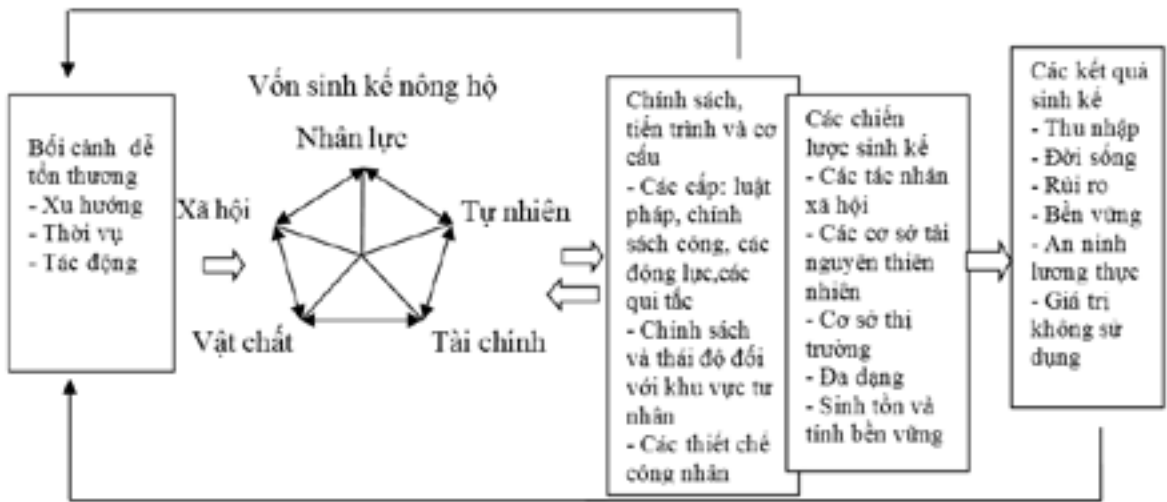
(Nguồn: VQGMCM, 2014)

Các nhóm cộng đồng sẽ được thu thập những thông tin về các hoạt động sinh kế, đặc biệt là hiện trạng của các nguồn vốn sinh kế mà họ đang sử dụng cho hoạt động kinh tế. các chỉ tiêu chính cần thu thập bao gồm: các hoạt động sinh kế chính; các chỉ tiêu về nguồn vốn tự nhiên (diện tích đất sản xuất, nguồn gốc đất sản xuất, nguồn nước, nguồn giống tự nhiên); nguồn vốn con người (tuổi, kinh nghiệm sản xuất, số lao động gia đình, trình độ học vấn); nguồn vốn tài chính (chi phí sản xuất, doanh thu, lợi nhuận, vốn cho hoạt động sản xuất); nguồn vốn vật chất (số lượng lồng/bè/ngư cụ, vật liệu cho sản xuất, phương tiện đi lại, nhà ở); nguồn vốn xã hội (tham gia vào tổ chức xã hội, nguồn thông tin kinh tế-kỹ thuật phục vụ sản xuất, các hình thức hỗ trợ trong sản xuất, hệ thống thông tin); điểm mạnh, điểm yếu,

cơ hội và thách thức trong các hoạt động sinh kế.

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu phỏng vấn được kiểm tra, mã hóa và nhập vào máy tính. Phần mềm Excel và SPSS được sử dụng để phân tích số liệu. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để tính toán các giá trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất và phần trăm xuất hiện nhằm để phân tích hiện trạng của các nguồn vốn sinh kế theo khung sinh kế bền vững (Hình 1); Thang đo Likert mức độ từ 1 đến 5 (1 = *Rất tệ/ít*, ..., 5 = *rất tốt/nhiều*) được sử dụng để đo lường định tính nhận thức của người dân về các nguồn vốn sinh kế. SWOT được dùng để phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của sinh kế cộng đồng cũng như đề xuất các chiến lược sinh kế bền vững.



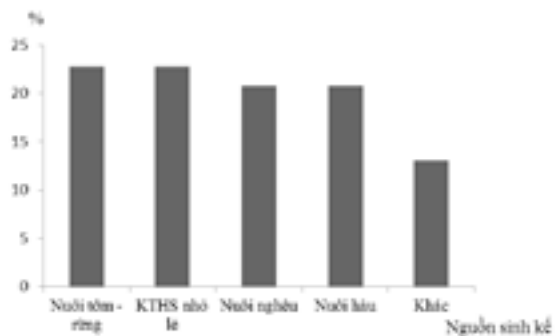
Hình 2: Khung phân tích sinh kế bền vững

(Nguồn: Koos Neefjes, 2003)

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Các ngành sinh kế chính của các nhóm cộng đồng thủy sản

VQGMCM hiện có 5.150 hộ, trong đó có 2.984 hộ KTHS với sản lượng ước đạt 3.909 tấn/năm, 1.344 hộ NTTS chủ yếu là nuôi tôm rừng kết hợp với hơn 11.000 ha, đạt sản lượng 6.393 tấn/năm. Hợp tác xã (HTX) nuôi nghêu có hơn 3.500 xã viên nuôi trên 431 ha diện tích (VQGMCM, 2013). Riêng xã Đất Mũi có 310 hộ, trong đó có 16,1% số hộ tham gia nuôi hào lồng (Kim Há, 2013). Nuôi các loài thủy sản khác như cua, sò huyết, cá biển... đạt sản lượng 4.765 tấn. Tổng giá trị kinh tế do ngành NTTS tại vườn quốc gia mang lại tổng giá trị kinh tế hơn 573 tỷ đồng (VQGMCM, 2013).



Hình 3: Các nguồn sinh kế chính tại Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau

Kết quả khảo sát cho thấy, các nguồn sinh kế của cộng đồng thủy sản tại đây gồm nuôi tôm rừng kết hợp và KTHS nhỏ lẻ (22,8%), nuôi hào lồng và nuôi nghêu chiếm 20,7%. Đồng thời, cộng đồng thủy sản

còn tiến hành từ 2 đến 4 hoạt động khác nhằm tạo đa dạng sinh kế, nâng cao thu nhập như buôn bán, làm thuê, trồng rẫy và khai thác đáy cạn (13,1%).

3.2. Phân tích các nguồn vốn sinh kế

3.2.1. Vốn tự nhiên

Tài nguyên thiên nhiên tại VQGMCM thuận lợi cho các ngành sinh kế, nhất là tài nguyên đất RNM và NLTS. Nguồn gốc đất đai ban đầu là do người dân tự chiếm giữ, về sau được hợp thức hóa dưới sự quản lý của nhà nước. Các hộ nuôi tôm rừng được nhà nước cấp đất chiếm 69,7%, 21,2% số hộ có đất do thừa kế. Mục đích sử dụng đất là để NTTS và trồng rừng theo tỷ lệ quy định là 60:40. Nguồn nước sản xuất được lấy trực tiếp từ các kênh, khoảng cách trung bình từ vuông đến nguồn nước là 5,7±3,4 m. Việc khai thác con giống quá mức đã làm cạn kiệt nguồn vốn tự nhiên này, hầu hết người nuôi phải mua giống để phục vụ sản xuất. Việc vuông nuôi tôm kết hợp với trồng rừng tạo nguồn thức ăn tự nhiên cho tôm, người nuôi không phải tốn chi phí thức ăn. Ngoài ra, trồng rừng đã tạo điều kiện cho các loài thủy sản tự nhiên phát triển, mỗi ha trung bình thu thêm được 87,0±43,7 kg tôm tự nhiên, 48,5±31,4 kg cua, 21,8±12,4 kg sò và 5,4±6,3 kg cá tự nhiên.

Đất sản xuất của các hộ nuôi hầu thuộc sở hữu hộ nuôi do gia đình để lại. Trung bình mỗi hộ nuôi 320,0±36,3 m². Rừng được, mầm còn tạo nguồn

thức ăn tự nhiên phong phú cho hầu cũng là môi trường thuận lợi để hợp HTX khai thác giống tự nhiên về ương bán lại cho các hộ nuôi. Tuy nhiên, số lượng con giống tự nhiên vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của người nuôi.

HTX nghề có diện tích bãi triều là 8.000 ha, phân bố thành một dải dọc hẹp quanh bờ biển. Xã viên có thể khai thác nghề giống tự nhiên hoặc nuôi nghề trên bãi triều. Năm 2012 xảy ra tình trạng nghề mất giá và những tác động do việc khai thác nghề giống trái phép gây lỗ nặng cho hộ nuôi. Vì thế năm 2013, mặc dù tổng diện tích có thể nuôi là 600 ha nhưng diện tích thực nuôi khá thấp khoảng 430 ha do nghề chết hàng loạt năm 2012. Diện tích nuôi nghề trung bình của các hộ là 0,6±0,4 ha/xã viên và phụ thuộc vào số vốn góp của mỗi hộ. Nguồn nghề giống tự nhiên trước đây dồi dào nhưng hiện nay do tình trạng khai thác quá mức đang dần cạn kiệt.

Theo khảo sát, 18,2% hộ KTHS có đất sản xuất, 9,1% đất thuê, 3,0% được cấp đất. Số hộ không có đất và được các chủ vuông cho ở nhờ chiếm 69,7%. Không có đất canh tác là một trở ngại lớn cho các cấp quản lý nếu muốn chuyển đổi nghề thay thế khai thác cho cộng đồng này theo chính sách bảo tồn NLTS của khu vực và cải thiện sinh kế cho người dân.

3.2.2. Vốn nhân lực

Bảng 1: Thông tin chung của cộng đồng thủy sản ở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau

Chỉ tiêu	Tôm rừng	Nuôi hầu	Nuôi nghề	KTHS
Tuổi của chủ hộ (tuổi)	51,5±10,4	42,4±8,3	42,4±6,2	44,3±10,2
Số lao động gia đình (người)	3,6±1,3	3,1±0,7	3,6±2,4	3,1±1,4
Số năm kinh nghiệm nuôi trồng hoặc khai thác (năm)	14,9±5,1	4,7±1,1	5,8±2,9	13,2±9,2

VQGMCM nằm trên địa bàn các xã Đất Mũi, Viên An, Đất Mới, với dân số 54.869 người và 13.468 hộ. Thu nhập chính của người dân nơi đây chủ yếu bằng nuôi trồng và KTHS, trong đó dân tộc Kinh chiếm 97,5% còn lại là dân tộc Khmer chiếm 2,5% (VQGMCM, 2013).

Số tuổi trung bình của cộng đồng thủy sản dao động từ 40-50 tuổi (36,7%). Nghề NTTS và KTHS tập trung ở độ tuổi trung niên, vì nhóm tuổi này có đủ kinh nghiệm sản xuất và sức khỏe. Số lao động gia đình trung bình khoảng 3 - 4 người và vì tính chất công việc nặng nhọc, lao động ngoài trời nên 80% hoạt động do nam giới phụ trách. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu

của Lê Xuân Sinh và *ctv* (2006), tỉ lệ nam quyết định trong hoạt động NTTS chiếm 75,7% và tham gia thực hiện mô hình NTTS chiếm 63,6%.

Số năm kinh nghiệm trong các hoạt động thủy sản trung bình của cộng đồng là 9,6±4,6 năm, kinh nghiệm là một nhân tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất. Trong đó, nuôi tôm rừng kết hợp có số năm kinh nghiệm và độ tuổi cao nhất do nghề nuôi tôm rừng xuất hiện rất từ lâu đời. Với những hộ có kinh nghiệm lâu năm, việc nuôi và KTHS thuận lợi hơn các hộ mới và ít kinh nghiệm.

Trình độ học vấn của người dân không cao, đó cũng là nguyên nhân gây khó khăn trong việc tiếp

cận và áp dụng các kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất. Trong đó, trình độ học vấn của chủ hộ KTHS rất thấp, tỷ lệ mù chữ chiếm cao nhất (30,3%). Số liệu phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Quang Đông và *ctv* (2011), VQGMCM có tỷ lệ người không biết chữ rất cao (18%). Trình độ học vấn thấp ảnh hưởng lớn đến việc nâng cao thu nhập và cải thiện

chất lượng cuộc sống cũng như những hạn chế trong nhận thức về tầm quan trọng của RNM và những tác động của việc khai thác đến nguồn lợi tự nhiên, gây khó khăn trong các chủ trương, chính sách tuyên truyền bảo tồn và phát triển RNM của ban quản lý VQGMCM.

Bảng 2: Trình độ học vấn của hộ nuôi trồng và KTHS tại VQGMCM

Chi tiêu (%)	Nuôi tôm rừng	Nuôi hào	Nuôi nghêu	KTHS
Mù chữ	6,0	23,3	13,3	30,3
Cấp I	52,0	50,0	43,7	36,4
Cấp II	36,0	20,0	26,7	33,3
Cấp III	6,0	10,0	13,3	-
Đại học/Cao đẳng/Trung cấp	-	6,7	3,0	-

3.2.3. Vốn tài chính

Nguồn vốn phục vụ nuôi tôm chủ yếu là vốn tự có, có 27,3% hộ phải vay ngân hàng với số tiền vay $36,1 \pm 13,2$ triệu đồng/hộ với lãi suất 9,6%/năm, do việc vay vốn theo quy định của Chính phủ trong dự án giao đất cho người dân trồng và bảo vệ rừng kết hợp NTTS nên việc đi vay khá dễ dàng. Đầu tư tài chính cho mô hình tôm rừng khá thấp ($7,53 \pm 2,56$ triệu đồng/ha/năm), chủ yếu là chi phí mua con giống và cải tạo vuông nuôi. Kết quả này gần bằng với nghiên cứu Lê Xuân Sinh và Nguyễn Trung Chánh (2009). Lợi nhuận từ mô hình tôm rừng đạt $8,17 \pm 5,65$ triệu đồng/ha/năm. Tuy nhiên, vẫn còn 6,06% hộ nuôi lỗ vốn do

dịch bệnh thường xuyên và nguồn nước ô nhiễm.

Nguồn vốn của các hộ nuôi hào đều do tự có (100%). Nhóm nuôi hào có khả năng tiếp cận nguồn vốn thấp, chủ yếu nhờ sự giúp đỡ từ HTX hào lồng nhưng khoản vay hỗ trợ nhỏ do kinh phí hạn chế. Tổng chi phí đầu tư cho mô hình hào lồng trung bình là $0,6 \pm 0,1$ triệu đồng/m²/vụ. Trong đó, chi phí cố định chủ yếu là chi phí khấu hao lồng nuôi hào (96%). Trong chi phí biến đổi, phí mua con giống chiếm đến 49%, giá con giống cao (7.000 đồng/kg) do nguồn cung hào giống ở địa phương chưa đáp ứng đủ nhu cầu của hộ nuôi. Lợi nhuận đạt được khá cao ($0,6 \pm 0,1$ triệu đồng/m²/năm).

Bảng 3: Chi phí của các mô hình nuôi trồng và KTHS

Nội dung	Nuôi tôm rừng (trđ/ha/năm)	Nuôi hào (trđ/m ² /năm)	Nuôi nghêu (trđ/ha/năm)	KTHS (trđ/năm)
Tổng chi phí	7,5±2,6	0,6 ±0,1	66,7±33,5	12,2±9,04
- Chi phí cố định	0,5±0,1	0,4±0,2	0,9±0,2	1,2±0,2
- Chi phí biến đổi	7,0±2,3	0,2±0,2	47,3±18,6	11,0±5,8
+ Giống (%)	25,1	49,0	84,5	-
+ Công lao động thuê (%)	-	6,0	6,5	-
+ Cải tạo (%)	57,7	-	-	-
+ Công thu hoạch (%)	-	6,0	7,8	-
+ Nhiên liệu (%)	-	7,0	0,7	78,8
+ Sửa chữa nhỏ và vật dụng mau hỏng (%)	3,7	32,0	0,4	21,2
Tổng thu nhập	15,7±6,9	1,2±0,1	41,2±38,7	37,0±23,9
Tổng lợi nhuận	8,2±5,7	0,6±0,1	-22,5±102,0	24,8±13,9

Nguồn vốn của hộ nuôi nghêu do sự đóng góp của xã viên trong HTX nghêu Đất Mũi (100%), mức vốn góp trung bình là $48,2 \pm 93,4$ triệu đồng/xã viên. Cuối năm 2011 đầu năm 2012 hiện tượng nghêu chết hàng loạt do khai thác nghêu giống trái phép và nghêu mất giá (20.000đ/kg) đã gây

thua lỗ lớn cho HTX. Năm 2013, chỉ một số ít hộ nuôi (16,7%) đầu tư nuôi lại, lúc này nạn khai thác nghêu giống trái phép giảm, giá con giống giảm do công nghệ sản xuất nghêu giống nhân tạo thành công, điều kiện tự nhiên thuận lợi và giá bán ổn định nên tất cả các hộ nuôi đều có lợi. Chi phí giống

chiếm phần lớn trong tổng chi phí biến đổi do hiệu quả khai thác ngẫu nhiên giống tự nhiên đã giảm, HTX phải mua và vận chuyển ngẫu nhiên giống từ các bãi ngẫu nhiên ở tỉnh khác về như Tiền Giang, Bến Tre và miền Trung. Lợi nhuận nuôi ngẫu nhiên bình quân là $41,2 \pm 38,7$ triệu đồng/ha/vụ, thấp hơn nghiên cứu Lê Tấn Thới (2010) $94,7 \pm 64,8$ triệu đồng/ha/vụ do HTX có sự chênh lệch giữa thu nhập của hộ nuôi năm 2012 và năm 2013.

Nguồn vốn cho sản xuất của các hộ KTTHS chủ yếu là các nguồn tiền “vay nóng” (66,7%) với lãi suất khá cao (12,0%). Mức vay cho việc đầu tư mua phương tiện và ngư cụ khai thác là 5,0 triệu đồng/hộ. Chi phí cho hoạt động khai thác trung bình là $12,2 \pm 9,0$ triệu đồng/năm và chủ yếu là nhiên liệu phục vụ khai thác và khấu hao phương tiện, ngư cụ khai thác.

Như vậy, mặc dù các mô hình nuôi trồng và KTTHS ở khu vực VQGMCM có chi phí đầu tư thấp, phù hợp với điều kiện sống của người nghèo, tuy nhiên, nguồn vốn tài chính của các nhóm cộng đồng khá khó khăn khi hầu hết phải đi vay hoặc dựa vào nguồn vốn góp từ HTX, trong đó đặc biệt là nhóm KTTHS có thu nhập rất thấp và khả năng trang trải chi phí sản xuất cũng rất hạn chế.

3.2.4. Nguồn vốn vật chất

Mỗi hộ nuôi hàu sở hữu $40,0 \pm 4,53$ lồng nuôi hàu với diện tích trung bình 8 m² mỗi lồng. Lồng nuôi hàu được hộ nuôi tự làm từ các nguyên liệu như khung được làm bằng gỗ, tre, dây kết nối với nhau và được nối bằng can hoặc thùng phuy. Đáy lồng được lót lưới, kích mắt lưới 2a (1 – 2cm). Ngoài ra, các hộ nuôi hàu đều có ghe xuồng để phục vụ đi lại và NTTS. Tất cả các hộ nuôi ngẫu nhiên đều xây dựng chòi canh để chăm sóc và quản lý ngẫu, ngoài ra còn dựng thêm các cọc và lưới. Đối với các hộ thuộc nhóm cộng đồng KTTHS nhỏ lẻ, 97% số hộ có phương tiện khai thác là vỏ, thuyền các loại với công suất nhỏ <20CV, các phương tiện được mua đã qua sử dụng hoặc loại giá rẻ, 51,5% số hộ có vỏ nhưng không có máy. Phần lớn ngư cụ sử dụng là các loại đơn giản (lưới, câu, vợt, móc) do các hộ tự làm lấy (82,8%) và phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Nguyễn Du và ctv. năm 2006 (83,3%).

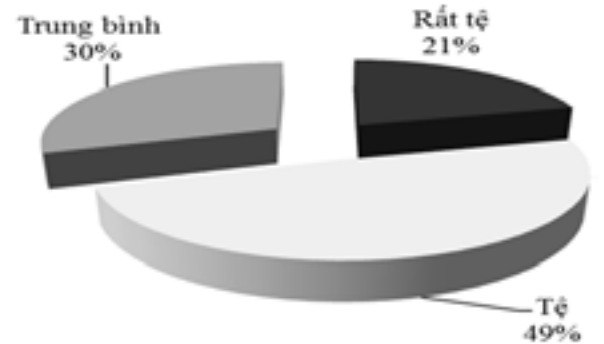
Phương tiện đi lại chủ yếu của người dân là xe máy (100%) trong phạm vi ngắn và tàu xuồng (54,5%) trong khoảng cách xa vì hệ thống giao thông đường bộ còn hạn chế. Do thuộc khu vực triều dâng theo mùa nên đa phần người dân ở nhà sàn (57,6% số hộ), mức độ kiên cố ở mức thấp

(61,7%) và trung bình (29,1%); có cải thiện so với nghiên cứu của Nguyễn Xuân Mai và Nguyễn Duy Thắng (2011) (mức thấp 87,2%; mức trung bình 12,8%). Như vậy, đời sống của người dân được cải thiện hơn so với trước.

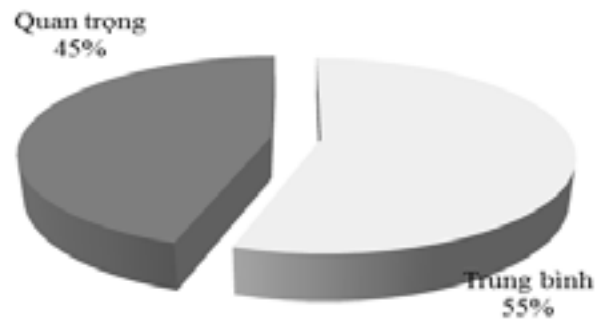
3.2.5. Nguồn vốn xã hội

Ở VQGMCM, HTX nuôi hàu lồng xã Đất Mũi thành lập và đi vào hoạt động từ giữa năm 2007 với 25 xã viên, 20 lao động, sản xuất 8 bè và vốn điều lệ khoảng 900 triệu đồng. Nhờ nuôi đạt hiệu quả kinh tế cao nên sau gần 7 năm hoạt động, số xã viên đã tăng lên gần 50 xã viên với 17 bè, vốn điều lệ tăng lên gần 5 tỷ đồng (Hoàng Hạnh, 2014). HTX ngẫu Đất Mũi hiện có 1.200 thành viên. Ngoài việc hỗ trợ đất nuôi ngẫu, HTX còn mở các đợt tập huấn và tìm thị trường cho người nuôi.

Thông tin phục vụ cho sản xuất của hộ nuôi là theo kinh nghiệm (100% hộ), một số hộ kết hợp thông tin từ sách báo truyền hình (33% hộ), các buổi tập huấn ở địa phương (24% hộ). Ngoài ra, người dân còn tự trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ nhau trong sản xuất và đời sống. Người giúp đỡ thứ nhất khi gặp khó khăn là họ hàng, hàng xóm (62,9%), thứ hai là bạn bè (27,5%) và chính quyền địa phương (9,6%) thông qua việc mở các lớp tập huấn về kỹ thuật NTTS cho người dân, tuy nhiên tần suất và hiệu quả của các buổi tập huấn là không cao.



(a) Hệ thống thông tin



(b) Vai trò của ban quản lý RNM

Hình 4: Đánh giá của người dân về truyền thông (a) và vai trò của Ban Quản lý RNM (b)

Đánh giá về hệ thống thông tin truyền thông của địa phương, phần lớn người dân cho rằng hệ thống thông tin ở mức rất tệ (21%) và tệ (49%). Như vậy, truyền thông ở đây chưa được chú trọng. Do đó, việc tiếp cận với các kỹ thuật thông tin sản xuất mới của người dân cũng bị hạn chế. Vai trò của Ban Quản lý RNM được đánh giá khá tốt về

mặt chính sách và quản lý, có 45% hộ dân cho rằng Ban Quản lý có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ rừng và hỗ trợ người dân, còn lại 55% hộ đánh giá vai trò của Ban Quản lý chỉ ở mức trung bình.

3.3. Đánh giá chung về hiệu quả sinh kế của các nhóm cộng đồng

Bảng 4: Hiệu quả của các hoạt động sinh kế của cộng đồng thủy sản

Nội dung	Nuôi tôm rừng	Nuôi hào	Nuôi nghêu	KTHS
- Tổng sản lượng (tấn/hộ/năm)	0,4±0,1	20,9±3,1	3,2±1,4	2,4±1,5
- Tổng thu nhập/hộ/năm (Tr.Đ)	85,1±38,3	256,6±92,6	70,8±42,9	39,4±33,8
- Thu nhập từ nghề chính (Tr.Đ)	75,1±19,4	192,0±39,4	14,6±27,4	24,8±13,9
- % trong tổng thu nhập (%)	88,2	74,8	20,6	62,9
- Chi phí sinh hoạt/hộ/năm (Tr.Đ)	40,2±15,1	84,4±22,8	104,4±45,6	43,2±28,3
- Khả năng tích lũy/hộ/năm (Tr.Đ)	44,9±20,1	172,2±112,3	-	-

Nhìn chung, tổng thu nhập và mức tích lũy của các hộ nuôi tôm rừng khá cao và chủ yếu thu từ hoạt động nuôi tôm. Để gia tăng mức tích lũy, người dân được khuyến khích đầu tư thả nuôi cua, sò kết hợp trong ao nuôi. Nuôi hào mang lại thu nhập 192±39,4 triệu đồng/hộ/năm (chiếm 74,8% trong tổng thu nhập) và là nhóm có khả năng tích lũy cao nhất. Đối với cộng đồng nuôi nghêu, chênh lệch lợi nhuận năm 2012 và 2013 quá lớn do hiện tượng nghêu chết hàng loạt nên nếu tính trung bình chung thì nhóm này không có khả năng tích lũy. Tuy nhiên, nếu chỉ tính riêng năm 2013 với những hộ có lãi thì thu nhập của hộ nuôi khá cao (117,0±28,3 triệu đồng/hộ/năm). Mức thu nhập từ việc KTHS nhỏ lẻ của các hộ chỉ ở mức trung bình là 24,85±13,94 triệu đồng/năm (chiếm 62,9% trong tổng thu nhập) và thấp nhất trong các nhóm. Hầu hết các ngư dân không có khoản tiết kiệm nào

và không có khả năng chi trả những khoản đang vay. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Xuân Mai và Nguyễn Duy Thắng (2011) cũng chỉ ra rằng hầu hết các hộ ngư dân không có được khoản tiết kiệm do thu nhập chỉ đủ chi tiêu cho sinh hoạt. Điều này cho thấy cộng đồng KTHS có đời sống không ổn định và kém bền vững. VQGMCMM là khu dự trữ sinh quyển thế giới cần được bảo tồn nên việc khai thác trong khu vực Vườn là hoạt động cấm và được quản lý rất nghiêm ngặt. Ngư dân khai thác bất hợp pháp trong RNM nên việc bị phạt (tịch thu phương tiện và ngư cụ khai thác) là vấn đề đáng quan tâm.

3.4. Phân tích ma trận SWOT và đề xuất các chiến lược bền vững

3.4.1. Phân tích ma trận SWOT

Bảng 5: Phân tích ma trận SWOT của các nhóm cộng đồng thủy sản

	Điểm mạnh (S-Strengths)	Điểm yếu (W-Weaknesses)
	1. Lao động dồi dào, có kinh nghiệm. 2. Diện tích mặt nước sẵn có, loài nuôi dễ chăm sóc, quản lý. 3. Mối quan hệ tốt, hỗ trợ nhau trong sản xuất và chia sẻ kinh nghiệm 4. Mô hình nuôi dễ làm không đòi hỏi kỹ thuật cao	1. Thiếu vốn sản xuất, khả năng tiếp cận nguồn vốn còn hạn chế. 2. Trình độ dân trí thấp, việc áp dụng khoa học-kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế & không đồng loạt. 4. Hạn chế trong việc đa dạng các hoạt động sinh kế 5. Không đất sản xuất, con đông, thu nhập không ổn định đối với các hộ KTHS.
Cơ hội (O-Opportunities)	Kết hợp S+O	Kết hợp W+O
1. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho NTTS và KTHS. 2. Giống, thức ăn tự nhiên sẵn có. 3. Hiệu quả kinh tế cao từ các mô hình NTTS. 4. Được sự quan tâm và quản lý từ chính quyền địa phương, ban quản lý vườn & HTX.	- (S _{1,3} O ₄) Khuyến khích, kêu gọi người dân tham gia vào HTX. - (S _{2,4} O _{1,2,3}) Đa dạng hóa và kết hợp loài nuôi trong NTTS. - (S ₃ O ₄) Tăng cường các mối liên kết ngang.	- (W _{2,3} O ₃) Tăng cường công tác tư vấn, nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật nuôi. - (W ₁ O ₄) Hỗ trợ cho vay với lãi suất thấp. - (W _{3,4} O ₄) Tăng cường công tác dạy nghề cho cộng đồng, đặc biệt là chuyển đổi nghề cho các hộ KTHS.

Thách thức (T-Threats)	Kết hợp S+T	Kết hợp W+T
1. Mất rừng và sự suy giảm NLTS 2. Thời tiết thất thường, dịch bệnh thường xuyên xảy ra. 3. Số lượng con giống tự nhiên không đủ cung cấp. 4. Thị trường đầu ra sản phẩm vẫn chưa được mở rộng. 5. Cơ sở hạ tầng chưa phát triển. 6. Chính sách, cơ chế quản lý chưa thực sự chặt chẽ.	- ($S_3T_{1,6}$) Quan tâm đến công tác quản lý và kiểm soát vùng nuôi. - ($S_1T_{1,3}$) Đầu tư sản xuất giống nhân tạo để cung cấp một cách chủ động. - ($S_{2,4}T_{2,4}$) Áp dụng các tiêu chuẩn nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường cho sản phẩm NTTS. - ($S_{3,4}T_5$) Kêu gọi đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. - ($S_{1,3}T_6$) Thiết lập các cơ chế, chính sách quản lý chặt chẽ và tăng cường công tác tuyên truyền các chính sách này.	- (W_2T_1) Tuyên truyền nâng cao ý thức người dân trong việc bảo vệ hệ sinh thái RNM và NLTS tự nhiên. - (W_1T_2) Sử dụng đồng vốn có hiệu quả với quy mô diện tích nuôi, không tăng mật độ thả và trái lịch thời vụ. - ($W_{2,3}T_6$) Kêu gọi dự án hỗ trợ về xóa đói giảm nghèo và nâng cao trình độ dân trí người dân vào khu vực VQGMCM - ($W_{1,5}T_{1,4}$) Sản xuất với qui mô và mức độ đầu tư phù hợp với nguồn vốn sẵn có.

3.4.2. Đề xuất các chiến lược bền vững

- Chiến lược SO: Khuyến khích, kêu gọi người dân tham gia vào HTX (nghề và hậu) nhằm hỗ trợ nhau trong sản xuất và tìm đầu ra cho sản phẩm. Các hộ nuôi tôm nên kết hợp với các đối tượng nuôi khác (cua, sò) nhằm đa dạng loài nuôi cũng như nghiên cứu, tính toán thêm về tỷ lệ rừng/tổng diện tích nuôi.

- Chiến lược WO: Phát động, đề xuất các chương trình hỗ trợ cho vay với lãi suất thấp để các hộ tiếp tục tái đầu tư, mở rộng sản xuất. Tăng cường công tác kế hoạch hóa gia đình, phổ cập giáo dục kết hợp đào tạo dạy nghề nhằm cơ cấu lại kinh tế nông thôn. Tạo điều kiện cho các hộ dân KTHS nhỏ lẻ tham gia đánh bắt xa bờ, giảm sự phụ thuộc sinh kế của hộ vào nguồn lợi tự nhiên của RNM. Thực hiện cấp đất hoặc cho thuê đất giá thấp để cư dân có đất sản xuất và nơi định cư hợp pháp, giảm tình trạng KTHS trái phép trong khu vực vườn.

- Giải pháp kết hợp S+T: Áp dụng các tiêu chuẩn nuôi đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu như tôm sinh thái Naturland, nghề MSC. Có chế tài nghiêm ngặt để sắp xếp lại hoạt động KTHS và sinh kế hộ. Các chính sách ổn định sinh kế cần được thực hiện công bằng và hợp lý để mọi người đều có cuộc sống tốt, góp phần vào việc bảo vệ tài nguyên của VQGMCM. Nên thường xuyên tổ chức các buổi họp mặt nhằm lắng nghe tiếng nói người dân để có sự đồng nhất với cộng đồng. Đồng thời, tuyên truyền nâng cao ý thức mỗi người trong việc bảo vệ tài nguyên của VQGMCM, hỗ trợ phổ cập giáo dục cho người dân trong khu vực nhằm nâng cao trình độ văn hóa và nhận thức cho người dân.

- Giải pháp kết hợp W+T: Sử dụng đồng vốn có hiệu quả với quy mô thích hợp, không tăng

mật độ thả và trái lịch thời vụ, đồng thời nâng cao nhận thức bảo vệ RNM và NLTS tự nhiên nhằm sử dụng một cách bền vững. Các cấp quản lý, chính quyền có kế hoạch kêu gọi đầu tư, dự án xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống cho người dân. Bên cạnh đó, cộng đồng thủy sản có thể NTTS gắn với du lịch để vừa cung cấp thực phẩm vừa tạo cảnh quan cho du lịch sinh thái cộng đồng tại địa phương, nâng cao đa dạng sinh kế cho cộng đồng.

4. Kết luận

VQGMCM có điều kiện tự nhiên thuận lợi và nguồn tài nguyên ven biển phong phú tạo nên sự đa dạng sinh kế cho cộng đồng. Trong các nguồn vốn sinh kế, cộng đồng thủy sản có điều kiện khá thuận lợi về vốn tự nhiên với thức ăn và giống sẵn có. Nguồn vốn nhân lực tuy dồi dào, lao động có kinh nghiệm nhưng còn hạn chế ở trình độ văn hóa. Nguồn vốn tài chính bị hạn chế ở khả năng tiếp cận vốn kém của nhóm KTHS và nuôi nghề, hậu. Đã có sự cải thiện đáng kể về nguồn vốn vật chất cho cộng đồng khi hầu hết người dân có nhà kiên cố và đầy đủ phương tiện sản xuất. Hoạt động của các tổ chức xã hội nhất là các HTX tương đối hiệu quả đã làm cho nguồn vốn xã hội trở thành điểm mạnh cho cộng đồng. Cộng đồng nuôi hậu có sinh kế bền vững, cho thu nhập tương đối ổn định và ít rủi ro hơn các nhóm cộng đồng khác. Vốn sinh kế của cộng đồng KTHS nhỏ lẻ là kém bền vững nhất. Các chiến lược sinh kế bền vững tập trung vào đa dạng sinh kế, chính sách hỗ trợ vay vốn sản xuất, nâng cao trình độ dân trí và cải thiện, phát huy cơ chế chính sách quản lý của các HTX, ban quản lý vườn quốc gia và các cấp chính quyền.

Tài liệu tham khảo

- Hoàng Hạnh. 2014. *Hướng đi mới từ nuôi hàu lông*, xem ngày 28/08/2014, <<http://danviet.vn/cam-nang-nha-nong/huong-di-moi-tu-nuoi-hau-long-52531.html>>.
- Kim Há. 2013. Vườn quốc gia Mũi Cà Mau là khu Ramsar thế giới, xem ngày 28/08/2014, <<http://www.vietnamplus.vn/vuon-quoc-gia-mui-ca-mau-la-khu-ramsar-thegioi/196775.vnp>>.
- Koos Neefjes. 2013. *Môi trường và sinh kế: Các chiến lược phát triển bền vững*. Hà Nội. Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia. 334 trang.
- Lê, Tấn Thới. 2010. Phân tích tình hình sản xuất kinh doanh ngành hàng nghêu trắng Bến Tre ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Luận văn tốt nghiệp cao học*. Đại học Cần Thơ.
- Lê, Xuân Sinh, Đỗ, Minh Chung, Phan, Thị Ngọc Khuyên và Từ, Thanh Truyền. 2006. “Tác động về mặt thủy sản của hoạt động nuôi trồng thủy sản mặn lợ ven biển Đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*, quyển 2, trang 220 – 234.
- Lê, Xuân Sinh và Nguyễn, Trung Chánh. 2009. “Tôm sinh thái ở Cà Mau”. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 376. Trang 38 – 47.
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DFID). 2006. *Sổ tay đánh giá nghèo đói và thị trường có sự tham gia*. 206 trang.
- Ngọc Quân. 2014. *Ngăn chặn nạn phá rừng Vườn quốc gia Mũi Cà Mau*, xem ngày 28/08/2014, <<http://www.nhandan.org.vn/khoahoc/moi-truong/item/22574302-ngan-chan-nan-pha-rung-vuon-quoc-gia-mui-ca-mau.html>>.
- Nguyễn, Nguyễn Du, Claire Smarlowood, Nguyễn, Văn Hào, Nguyễn, Xuân Trinh và Nguyễn, Trọng Tín. 2006. *Bộ sưu tập ngư cụ nội địa vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà Xuất bản Lao động, 352 trang.
- Nguyễn, Quang Hùng và Hoàng, Đình Chiểu. 2011. “Hiện trạng kinh tế-xã hội của cộng đồng ngư dân”. *Bản tin Quý I*, Số 19 Tháng 1/2011. Viện Nghiên cứu Hải sản.
- Nguyễn, Thị Thanh Phương. 2010. Phân tích ảnh hưởng của hiện trạng sử dụng và phương thức quản lý tài nguyên đến sinh kế người dân ven biển tỉnh Bạc Liêu. *Luận văn thạc sĩ Quản lý môi trường*. Đại học Cần Thơ.
- Nguyễn, Xuân Mai và Nguyễn, Duy Thắng. 2011. “Sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển, thực trạng và giải pháp”. Hà Nội. *Tạp chí Xã hội học số 4* (116). Trang 54 – 66.
- Tổng Cục Du lịch Việt Nam. 2013. *Vườn quốc gia Mũi Cà Mau trở thành khu Ramsar mới*, xem ngày 28/08/2014, <<http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/10882>>.
- Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau. 2013. *Báo cáo về tình hình dân sinh và kinh tế xã hội của Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau năm 2013*.
- Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau. 2014. *Bản đồ quy hoạch VQG MCM*.